



Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo tài chính Quý II năm 2018)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin**

1. Báo cáo tài chính Quý II năm 2018;
2. Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan;
3. Giải trình lợi nhuận Quý II năm 2018.

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex trân trọng thông báo tài liệu đã được công bố trên website của PJICO kể từ ngày 09/04/2018 theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		4,515,817,703,865	4,317,003,704,932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138,300,441,249	142,200,474,608
1. Tiền	111	V.01	134,810,441,249	113,450,474,608
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,490,000,000	28,750,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,421,966,820,212	2,483,515,965,616
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,442,236,127,569	2,497,569,554,173
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(20,269,307,357)	(14,053,588,557)
III. Các khoản phải thu	130		588,021,756,041	576,069,750,394
1. Phải thu của khách hàng	131		591,140,618,629	602,999,840,909
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	491,177,941,839	524,609,045,465
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		99,962,676,790	78,390,795,444
2. Trả trước cho người bán	132		22,601,431,463	1,843,878,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49,365,312,890	44,311,981,731
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(75,085,606,941)	(73,085,950,474)
IV. Hàng tồn kho	140		6,763,836,962	6,594,529,739
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,763,836,962	6,594,529,739
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206,796,130,617	113,344,298,841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	205,847,194,615	111,553,996,510
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		103,337,753,487	86,163,618,483
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		102,509,441,128	25,390,378,027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		948,936,002	922,758,876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	867,543,455
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,153,968,718,784	995,278,685,734
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		296,830,540,781	283,937,070,686
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		857,138,178,003	711,341,615,048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		745,183,805,470	702,467,945,557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,346,334,539	11,757,340,639
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,346,334,539	11,757,340,639
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,346,334,539	5,757,340,639
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		417,932,557,375	412,566,943,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	236,981,028,520	242,252,236,814
- Nguyên giá	222		409,547,400,753	402,719,120,847

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172,566,372,233)	(160,466,884,033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	158,555,955,000	147,120,715,288
- Nguyên giá	228		191,062,627,157	177,703,033,520
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(32,506,672,157)	(30,582,318,232)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,395,573,855	23,193,991,559
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	83,097,881,337	84,149,763,555
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12,959,991,924)	(11,908,109,706)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		222,979,484,989	186,034,744,989
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	235,923,904,989	191,774,744,989
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(14,294,420,000)	(7,090,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,827,547,230	7,959,152,713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,827,547,230	7,959,152,713
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		5,261,001,509,335	5,019,471,650,489
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3,838,558,890,610	3,551,581,897,722
I. Nợ ngắn hạn	310		3,806,179,870,394	3,532,307,514,841
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		329,684,036,408	274,084,643,990
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		298,422,895,860	257,744,946,924
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	31,261,140,548	16,339,697,066
3. Người mua trả tiền trước	313		4,523,658,417	2,564,714,552
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	26,836,073,017	27,085,489,853
5. Phải trả người lao động	315		141,725,356,337	165,874,385,909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	25,872,397,136	31,705,598,771
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		75,321,296,516	63,197,055,574
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		46,914,022,372	40,334,768,172
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,155,303,030,191	2,927,460,858,020
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,443,866,274,316	1,365,865,699,064
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,438,943,320,672	1,300,086,510,404
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		272,493,435,203	261,508,648,552
II. Nợ dài hạn	330		32,379,020,216	19,274,382,881
1. Phải trả dài hạn người bán	331		12,000,000	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,458,780,075	2,027,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12,441,249,755	2,600,177,336
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		17,466,990,386	14,646,968,245
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,422,442,618,725	1,467,889,752,767
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,422,442,618,725	1,467,889,752,767
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		51,427,349,931	50,153,748,628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		50,100,773,484	50,100,773,484
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74,273,615,794	120,994,351,139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,261,001,509,335	5,019,471,650,489
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		20,383,365,966	20,172,693,966
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		450,322,632,852	386,597,820,965
5. Ngoại tệ các loại	506			-
- Đô la Mỹ (USD)			661,286.56	1,023,382.63
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,540.52
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYỄN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		618,315,627,052	572,266,890,342	1,173,308,464,871	1,083,889,360,101
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,731,259,796	2,141,794,779	5,365,154,026	5,121,035,101
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	24,356,760,324	47,042,855,095	51,927,263,127	106,963,158,127
4. Thu nhập khác	13		2,462,391,688	2,183,585,609	3,508,335,928	5,815,509,427
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		498,467,909,939	488,175,045,197	935,607,870,060	925,757,294,182
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,386,584,551	1,618,658,268	2,965,282,270	2,994,798,077
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	14,338,976,548	(1,113,088,290)	30,222,640,298	11,362,011,084
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	83,281,859,792	75,174,847,444	169,897,957,021	158,056,115,669
9. Chi phí khác	24		2,779,950,123	2,681,784,429	4,234,752,419	6,394,827,227
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		47,610,757,907	57,097,878,777	91,180,715,884	97,224,016,517
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8,334,873,195	9,998,107,573	16,909,327,454	17,765,068,487
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39,275,884,712	47,099,771,204	74,271,388,430	79,458,948,030
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	702,572,528,304	675,598,294,232	1,336,041,286,962	1,299,465,911,124
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		728,410,931,081	617,314,441,382	1,352,108,023,304	1,210,184,867,952
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		29,609,011,357	68,433,071,491	61,933,838,910	99,298,256,428
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		55,447,414,134	10,149,218,641	78,000,575,252	10,017,213,256
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	158,424,734,320	149,827,814,124	302,669,727,061	295,336,793,752
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		169,849,257,607	147,082,154,981	315,563,197,156	291,687,820,328
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		11,424,523,287	(2,745,659,143)	12,893,470,095	(3,648,973,424)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		544,147,793,984	525,770,480,108	1,033,371,559,901	1,004,129,117,372
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		74,167,833,068	46,496,410,234	139,936,904,970	79,760,242,729
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	47,328,104,788	46,496,410,234	80,419,127,639	79,760,242,729
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	26,839,728,280	-	59,517,777,331	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		618,315,627,052	572,266,890,342	1,173,308,464,871	1,083,889,360,101
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		340,460,119,452	353,232,841,119	655,417,267,217	703,625,285,280
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		340,787,593,819	354,146,795,665	656,661,057,619	704,579,128,131
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		327,474,367	913,954,546	1,243,790,402	953,842,851
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		35,227,446,917	60,039,014,773	85,283,676,511	177,357,090,803
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		167,018,984,654	33,927,972,731	138,856,810,268	(29,993,021,648)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		170,767,474,337	14,276,110,170	145,796,562,955	(90,112,845,316)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	301,484,182,852	312,845,688,907	563,193,838,019	586,388,018,145
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		5,881,706,849	10,773,307,158	10,984,786,651	20,355,906,081
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	191,102,020,238	164,556,049,132	361,429,245,390	319,013,369,956
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		46,730,421,540	43,541,533,941	93,617,893,610	82,136,701,972
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		144,371,598,698	121,014,515,191	267,811,351,780	236,876,667,984
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		498,467,909,939	488,175,045,197	935,607,870,060	925,757,294,182
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		119,847,717,113	84,091,845,145	237,700,594,811	158,132,065,919
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,731,259,796	2,141,794,779	5,365,154,026	5,121,035,101
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,386,584,551	1,618,658,268	2,965,282,270	2,994,798,077
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		1,344,675,245	523,136,511	2,399,871,756	2,126,237,024
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	24,356,760,324	47,042,855,095	51,927,263,127	106,963,158,127
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	14,338,976,548	(1,113,088,290)	30,222,640,298	11,362,011,084
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		10,017,783,776	48,155,943,385	21,704,622,829	95,601,147,043
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	83,281,859,792	75,174,847,444	169,897,957,021	158,056,115,669
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		47,928,316,342	57,596,077,597	91,907,132,375	97,803,334,317
23. Thu nhập khác	31		2,462,391,688	2,183,585,609	3,508,335,928	5,815,509,427
24. Chi phí khác	32		2,779,950,123	2,681,784,429	4,234,752,419	6,394,827,227
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(317,558,435)	(498,198,820)	(726,416,491)	(579,317,800)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		47,610,757,907	57,097,878,777	91,180,715,884	97,224,016,517

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			6,504,163,050	7,831,832,082	7,601,564,529	9,817,854,436
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			567,771,119	724,491,173	967,485,916	1,419,180,356
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			41,674,365,976	49,990,537,868	84,546,637,271	88,825,342,437
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8,334,873,195	9,998,107,573	16,909,327,454	17,765,068,487
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39,275,884,712	47,099,771,204	74,271,388,430	79,458,948,030
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,437,719,266,594	1,227,718,988,534
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(956,778,139,901)	(892,111,955,480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(199,391,697,350)	(182,817,258,029)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19,800,363,896)	(13,668,205,782)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	158,434,877,333	246,594,292,870
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(393,394,781,343)	(443,934,518,886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	26,789,161,437	(58,218,656,773)
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33,466,134,555)	(14,052,436,235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,907,273	10,800,866
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(416,190,600,000)	(365,101,844,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	427,374,866,604	400,281,215,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94,924,064,013	100,746,068,838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	72,649,103,335	121,883,803,969
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103,484,309,860)	(72,304,340,215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103,484,309,860)	(72,304,340,215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4,046,045,088)	(8,639,193,019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142,200,474,608	142,517,888,593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146,011,729	(80,219,092)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	138,300,441,249	133,798,476,482

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HÙNG



ĐÀO NAM HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 13 tháng 6 năm 2017, Công ty được bộ tài chính chấp nhận về mặt nguyên tắc tăng vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài

chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (kể cả các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phân chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2018. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	138,300,441,249	142,200,474,608
- Tiền mặt	7,961,275,849	9,790,671,468
+ Tiền Việt Nam	7,961,275,849	9,790,671,468
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	125,999,176,400	103,346,344,240
+ Tiền Việt Nam	110,337,584,747	79,637,110,996
+ Ngoại tệ	15,661,591,653	23,709,233,244
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	849,989,000	313,458,900
+ Tiền Việt Nam	849,989,000	313,458,900
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	3,490,000,000	28,750,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,421,966,820,212	2,483,515,965,616
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	104,205,605,803	125,234,032,407
Cổ phiếu được niêm yết	104,205,605,803	97,734,872,407
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	27,499,160,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,338,030,521,766	2,372,335,521,766
Tiền gửi có kỳ hạn	2,338,030,521,766	2,372,335,521,766
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(20,269,307,357)	(14,053,588,557)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	588,021,756,041	576,069,750,394
- Phải thu của khách hàng	591,140,618,629	602,999,840,909
- Trả trước cho người bán	22,601,431,463	1,843,878,228
- Các khoản phải thu khác	49,365,312,890	44,311,981,731
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(75,085,606,941)	(73,085,950,474)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	205,847,194,619	111,553,996,514
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	86,163,618,487	82,755,235,936
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	110,792,028,614	170,260,479,895
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(93,617,893,610)	(166,852,097,344)

- Số dư cuối kỳ	103,337,753,491	86,163,618,487
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102,509,441,128	25,390,378,027

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	6,763,836,962	6,594,529,739
Nguyên liệu, vật liệu	5,525,417,814	5,831,779,853
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	242,510,058	71,386,250
Hàng hóa	995,909,090	691,363,636

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,153,968,718,784	995,278,685,734
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	296,830,540,781	283,937,070,686
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	857,138,178,003	711,341,615,048

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11,346,334,539	11,757,340,639
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,346,334,539	5,757,340,639

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	22,395,573,855	23,193,991,559

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	222,979,484,989	186,034,744,989
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	73,738,160,000	29,589,000,000
- Đầu tư trái phiếu	95,000,000,000	95,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	68,535,744,989	68,535,744,989
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(14,294,420,000)	(7,090,000,000)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	9,827,547,230	7,959,152,713
- Chi phí thuê nhà	9,701,831,546	7,597,761,476
- Chi phí trả trước khác	125,715,684	361,391,237

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	491,177,941,839	524,609,045,465
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	236,136,374,912	301,017,323,436
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	57,757,809,409	31,554,396,525
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	197,283,757,518	192,037,325,504

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	298,422,895,860	257,744,946,924
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	46,480,035,100	67,436,246,609
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	27,624,010,771	7,572,069,957
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	224,318,849,989	174,306,557,287

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	118,158,601,824	100,067,546,233
- Số dư đầu kỳ	75,321,296,516	63,197,055,574
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	63,197,055,574	69,500,371,541
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	92,543,368,581	144,418,471,997
- Số dư cuối kỳ	(80,419,127,639)	(150,721,787,964)
(2). Người mua trả tiền trước	75,321,296,516	63,197,055,574
(3). Doanh thu chưa thực hiện	4,523,658,417	2,564,714,552
	12,441,249,755	2,600,177,336

(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,872,397,136	31,705,598,771
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3,707,313,871	3,161,066,323
- Bảo hiểm xã hội	326,971,612	179,921,233
- Bảo hiểm y tế	124,279,041	130,573,388
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,094,587	42,243,296
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21,654,738,025	28,161,794,531

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	198,413,594,489	186,618,244,467
Chi phí cán bộ nhân viên	171,555,717,138	157,140,963,445
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	10,221,169,440	9,682,398,766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,783,263,412	16,631,288,904
Thuế, phí và lệ phí	6,938,089,536	4,629,314,908
Chi phí dự phòng	1,755,228,641	1,813,911,021
Chi phí đóng góp các Quỹ	2,693,370,357	6,569,626,127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181,792,005,050	154,609,402,820
Chi phí bằng tiền khác	23,946,159,100	17,267,573,124

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

BÁO CÁO NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	14,560,368,674	58,610,332,081	55,615,549,664	17,555,151,091
I.1	Thuế VAT	14,560,368,674	58,610,332,081	55,615,549,664	17,555,151,091
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0
III	Thuế XNK	0	0		0
IV	Thuế TNDN	11,225,909,637	16,909,327,454	19,800,363,896	8,334,873,195
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	44,389,000	581,437,470	625,826,470	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	44,389,000	581,437,470	625,826,470	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	1,144,375,549	7,280,146,880	7,600,788,981	823,733,448
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	445,563,838	4,424,620,360	4,427,402,417	442,781,781
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	688,201,711	1,051,918,741	1,371,131,410	368,989,042
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	0	1,738,805,779	1,732,819,154	5,986,625
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	10,610,000	64,802,000	69,436,000	5,976,000
VII	Các loại thuế khác	110,446,993	282,346,767	270,478,477	122,315,283
VII.1	Thuế nhà thầu	56,545,757	154,891,527	143,262,678	68,174,606
VII.2	Thuế môn bài	0	116,500,000	116,500,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53,901,236	10,955,240	10,715,799	54,140,677
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	27,085,489,853	83,663,590,652	83,913,007,488	26,836,073,017

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐẠO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	264,273,075,825	8,284,679,011	90,206,225,121	36,467,121,168	3,488,019,722	402,719,120,847	177,703,033,520	580,422,154,367
Số tăng trong năm	13	3,242,428,561	1,906,480,910	-	1,790,703,562	-	6,939,613,033	13,359,593,637	20,299,206,670
- Mua sắm mới	131	498,740,378	1,906,480,910		1,790,703,562		4,195,924,850	13,359,593,637	17,555,518,487
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	2,743,688,183					2,743,688,183		2,743,688,183
- Điều động nội bộ công ty	134						-		-
- Tăng khác	135						-		-
Số giảm trong năm	14	-	-	-	111,333,127	-	111,333,127	-	111,333,127
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	142				111,333,127		111,333,127		111,333,127
- Điều động nội bộ công ty	144						-		-
- Giảm khác	145						-		-
Số dư cuối năm	15	267,515,504,386	10,191,159,921	90,206,225,121	38,146,491,603	3,488,019,722	409,547,400,753	191,062,627,157	600,610,027,910
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	60,452,965,237	5,018,991,912	63,236,902,010	29,251,492,854	2,506,532,020	160,466,884,033	30,582,318,232	191,049,202,265
Số tăng trong năm	18	4,538,730,076	764,754,844	3,991,847,399	2,802,340,273	307,721,660	12,405,394,252	1,924,353,925	14,329,748,177
- Khấu hao trong năm	181	4,538,730,076	764,754,844	3,991,847,399	2,802,340,273	307,721,660	12,405,394,252	1,924,353,925	14,329,748,177
- Điều động nội bộ công ty	183						-		-
- Tăng khác	184						-		-
Số giảm trong năm	19	-	194,572,925	-	111,333,127	-	305,906,052	-	305,906,052
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	192				111,333,127		111,333,127		111,333,127
- Điều động nội bộ công ty	194						-		-
- Giảm khác	195		194,572,925				194,572,925		194,572,925
Số dư cuối năm	20	64,991,695,313	5,589,173,831	67,228,749,409	31,942,500,000	2,814,253,680	172,566,372,233	32,506,672,157	205,073,044,390
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21								
- Tại ngày đầu năm	22	203,820,110,588	3,265,687,099	26,969,323,111	7,215,628,314	981,487,702	242,252,236,814	147,120,715,288	389,372,952,102
- Tại ngày cuối năm	23	202,523,809,073	4,601,986,090	22,977,475,712	6,203,991,603	673,766,042	236,981,028,520	158,555,955,000	395,536,983,520

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TUỢC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔM BAN TGD
TỔM GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,438,943,320,671	857,138,178,004	581,805,142,668	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,352,167,022,667	838,287,838,368	513,879,184,299	1,216,446,974,535	693,207,536,718	523,239,437,817
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	86,776,298,004	18,850,339,636	67,925,958,368	83,639,535,870	18,134,078,331	65,505,457,538
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,443,866,274,316	296,830,540,781	1,147,035,733,535	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	138,856,810,267	145,796,562,955	(6,939,752,688)	202,503,040,878	171,893,992,272	30,609,048,606
3. Số dư cuối năm	1,438,943,320,671	857,138,178,004	581,805,142,668	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	78,000,575,252	12,893,470,095	65,107,105,157	129,400,859,501	52,602,989,016	76,797,870,485
3. Số dư cuối năm	1,443,866,274,316	296,830,540,781	1,147,035,733,535	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	261,508,648,552	248,182,170,464
- Số trích lập thêm trong năm	10,984,786,651	29,325,755,255
- Số sử dụng trong năm	-	15,999,277,167
- Số dư cuối năm	272,493,435,203	261,508,648,552

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2017	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	47,094,617,942	43,732,766,970	-	-	100,439,357,160	914,261,777,938
- Tăng vốn trong năm trước	177,435,550,000									177,435,550,000
- Lãi trong năm trước									156,351,108,413	156,351,108,413
- Tăng khác		346,210,293,650		-	3,059,130,686	6,368,006,514	-	-		355,637,430,850
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			-						135,796,114,434	135,796,114,434
Tại ngày 31/12/2017	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	50,153,748,628	50,100,773,484	-	-	120,994,351,139	1,467,889,752,767
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									91,180,715,884	91,180,715,884
- Tăng khác		-		-	1,273,601,303	-	-	-		1,273,601,303
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-						137,901,451,229	137,901,451,229
Tại ngày 30/06/2018	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	51,427,349,931	50,100,773,484	-	-	74,273,615,794	1,422,442,618,725

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	270,625,564,471	10,492,070,746	27,945,038,907	1,323,637,881	4,503,743,921	3,910,026	247,349,124,534
2	BH tài sản và thiệt hại	130,737,641,392	38,275,157,640	132,105,151,837	3,295,191,448	960,872,187	2,473,962,857	35,125,546,417
3	BH hàng hóa vận chuyển	153,371,987,443	8,708,021,412	39,437,652,650	146,394,828	326,482,409	426,307,460	122,595,786,428
4	BH hàng không	-	534,135,995	-	-	1,221,008	-	532,914,987
5	BH xe cơ giới	513,019,107,927	728,818,427	388,762,299	940,947,320	-	-	512,418,216,735
6	BH cháy nổ	121,979,601,866	1,160,647,062	30,693,398,199	535,392,899	1,334,891	1,536,748,503	93,446,871,442
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	133,797,138,300	6,827,584,468	73,809,274,687	969,845,516	142,324,677	1,748,108,669	67,451,386,557
8	BH trách nhiệm chung	25,760,582,364	388,184,436	12,294,002,725	9,661,803	-	44,326,655	13,889,428,927
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	10,037,471,234	-	5,123,280,022	-	-	-	4,914,191,212
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	766,861,636	-	-	11,663,819	-	755,197,817
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,359,329,094,997	67,881,481,822	321,796,561,326	7,221,071,695	5,947,642,912	6,233,364,170	1,098,478,665,056

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG 


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC 



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	97,088,825,502	9,057,093,808	1,696,814,935	-	-	-	104,449,104,375
2	BH tài sản và thiệt hại	82,792,884,945	17,083,508,768	26,247,964,774	-	-	-	73,628,428,939
3	BH hàng hóa vận chuyển	6,496,361,248	4,579,432,197	1,313,879,127	855,028,452	52,380,952	-	8,854,504,914
4	BH hàng không	-	210,282,546	-	-	-	-	210,282,546
5	BH xe cơ giới	343,744,929,785	107,434,195	-	-	287,859,998	-	343,564,503,982
6	BH cháy nổ	18,508,063,204	47,463,476	28,088,307,929	-	-	-	(9,532,781,249)
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	68,199,258,249	6,617,884,156	27,309,289,643	-	48,521,000	-	47,459,331,762
8	BH trách nhiệm chung	1,165,046,377	40,038,750	627,420,103	-	-	-	577,665,024
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	926,180,413	-	-	-	-	926,180,413
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		617,995,369,310	38,669,318,309	85,283,676,511	855,028,452	388,761,950	-	570,137,220,706

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

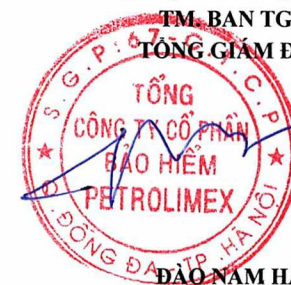


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BẢO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	44,806,218,123	1,299,164,344	23,643,735,722	27,925,233,477	3,033,356,705	12,855,399,368	40,133,827,146	3,033,356,705	12,855,399,368
02	BH tài sản và thiệt hại	4,733,557,095	9,461,673,669	35,962,414,154	4,523,676,414	8,831,089,283	30,839,459,070	4,577,677,166	8,912,733,617	31,654,683,259
03	BH hàng hóa vận chuyển	1,988,389,529	2,403,363,645	11,832,012,491	1,924,353,559	2,534,451,028	13,424,019,986	930,753,821	1,324,825,326	7,508,013,741
04	BH hàng không	-	106,855,482	-	-	126,399,396	-	-	126,399,396	-
05	BH xe cơ giới	36,477,370,056	223,767,783	96,796,011	35,516,088,769	195,722,255	81,817,722	35,143,964,077	195,722,255	81,817,722
06	BH cháy nổ	4,257,974,978	412,060,992	8,712,108,080	3,603,897,142	252,373,591	9,770,610,397	3,597,374,336	252,373,591	9,770,610,397
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	3,220,599,768	929,964,533	10,747,721,956	2,962,618,745	1,305,841,885	12,181,017,026	2,961,688,503	1,305,841,885	12,181,017,026
08	BH trách nhiệm chung	279,142,768	96,154,608	908,170,164	344,741,814	285,594,489	903,908,609	305,711,650	283,048,956	906,859,541
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	640,410,003	-	6,217,983	362,895,464	-	6,217,983	362,895,464
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	95,771,241	-	-	176,958,438	-	-	176,958,438	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	69,278,639	-	-	69,278,639	-
Tổng cộng		95,763,252,317	15,028,776,297	92,543,368,581	76,800,609,919	16,817,283,691	80,419,127,640	87,650,996,699	15,686,756,789	75,321,296,516

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T.M. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			244,018,299,035
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	239,976,833,835
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Lãi vay	-
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	2,891,399,200
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	1,150,066,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/06/2018			119,678,834,667
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	31,162,279,760
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty LD của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	32,305,029,907
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	16,807,000,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 30/06/2018			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **2293** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận hợp nhất

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 07 Năm 2018

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý II/2018 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017	So Sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	647,866,038,860	623,635,125,825	103.9%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	618,315,627,052	572,266,890,342	108.0%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,731,259,796	2,141,794,779	127.5%
Doanh thu hoạt động tài chính	24,356,760,324	47,042,855,095	51.8%
Thu nhập khác	2,462,391,688	2,183,585,609	112.8%
Chi phí	600,255,280,953	566,537,247,048	106.0%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	498,467,909,939	488,175,045,197	102.1%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,386,584,551	1,618,658,268	85.7%
Chi phí hoạt động tài chính	14,338,976,548	(1,113,088,290)	-1288.2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83,281,859,792	75,174,847,444	110.8%
Chi phí khác	2,779,950,123	2,681,784,429	103.7%
Lợi nhuận trước thuế	47,610,757,907	57,097,878,777	83.4%
Lợi nhuận sau thuế	39,275,884,712	47,099,771,204	83.4%

Trên BCTC, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2018 bằng 83,4% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do Quý II/2017 PJICO thực hiện bán cổ phiếu SABECO làm tăng lợi nhuận sau thuế Quý II/2017

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

